

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây,

Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

MỤC LỤC

Trang

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 38

1789
ÔNG
TINH
TOÁN
VIỆ
CHI NH
IÊN T
AU -

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Hồ Quang Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Đông	Thành viên
Bà Phan Thị Hồng Liên	Thành viên
Bà Vũ Thị Thu Bồn	Thành viên
Bà Lê Thị Thùy Linh	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Dũng	Trưởng ban
Ông Phạm Ngọc Tuấn	Thành viên
Bà Dương Thùy Vân	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Thanh Đông	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam – Chi nhánh Miền Trung, thành viên RSM Quốc tế.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc





Nguyễn Thanh Đông

Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 02 năm 2017





RSM Vietnam

Central Office:

197 Lê Đình Lý, Phường Hòa Thuận Tây,
Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

T: +84 236 363 3334

F: +84 236 363 3334

www.rsm.com.vn

Số: 10/BCKT-RSMMT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các thành viên Hội đồng Quản trị**
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24/01/2017 từ trang 5 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo Báo cáo kiểm toán số 2047/16/BCKT/AUD-VVALUES ngày 25 tháng 02 năm 2016.



Trần Dương Nghĩa
Giám đốc

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
1309-2016-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Chi nhánh Miền Trung
Đà Nẵng, ngày 23 tháng 02 năm 2017

Nguyễn Hà Trung
Kiểm toán viên

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
2444-2016-026-1



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		53.893.736.788	40.485.516.708
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	23.823.012.137	14.181.285.143
1. Tiền	111		22.423.012.137	12.831.285.143
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.400.000.000	1.350.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.628.561.718	17.989.868.304
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	17.883.833.411	17.909.017.984
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.322.074.082	662.171.412
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	903.779.224	899.803.907
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.4	(1.481.124.999)	(1.481.124.999)
IV. Hàng tồn kho	140		9.619.966.029	6.918.201.884
1. Hàng tồn kho	141	5.5	9.619.966.029	6.918.201.884
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.822.196.904	1.396.161.377
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	1.402.247.474	1.210.902.116
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		419.949.430	185.259.261
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		73.492.821.013	69.605.985.454
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		72.633.002.255	68.788.225.078
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	72.126.320.032	68.233.813.339
Nguyên giá	222		155.405.773.708	139.525.888.919
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(83.279.453.676)	(71.292.075.580)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	506.682.223	554.411.739
Nguyên giá	228		736.433.100	736.433.100
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(229.750.877)	(182.021.361)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		125.915.418	168.729.453
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.6	125.915.418	168.729.453
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		733.903.340	649.030.923
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	733.903.340	649.030.923
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		127.386.557.801	110.091.502.162

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2016

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		64.611.805.800	53.821.137.431
I. Nợ ngắn hạn	310		48.313.760.440	41.893.476.751
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	15.060.563.680	10.231.902.908
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.442.466.549	702.134.968
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	2.469.669.514	3.759.344.037
4. Phải trả người lao động	314		7.918.882.345	6.507.578.017
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	435.639.726	12.000.400
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.14	2.801.811.969	2.827.920.591
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	11.661.230.029	10.828.848.422
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.10	4.204.260.800	5.753.715.079
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.319.235.828	1.270.032.329
II. Nợ dài hạn	330		16.298.045.360	11.927.660.680
1. Phải trả dài hạn khác	337		3.640.000.000	3.640.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.10	12.658.045.360	8.287.660.680
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		62.774.752.001	56.270.364.731
I. Vốn chủ sở hữu	410		62.774.752.001	56.270.364.731
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	5.16	30.088.160.000	30.088.160.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.088.160.000	30.088.160.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	5.16	803.208.113	803.208.113
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	5.16	31.883.383.888	25.378.996.618
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		464.468.618	591.868.076
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		31.418.915.270	24.787.128.542
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		127.386.557.801	110.091.502.162



Nguyễn Thanh Đông
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 01 năm 2017

Phan Hữu Tâm
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Huyền
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2016	Năm 2015
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	300.220.050.402	233.351.734.024
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.19	4.108.032.435	5.117.728.218
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		296.112.017.967	228.234.005.806
4.	Giá vốn hàng bán	11	5.20	216.740.344.096	159.017.746.309
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		79.371.673.871	69.216.259.497
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.21	549.733.321	735.545.624
7.	Chi phí tài chính	22	5.22	1.110.975.919	728.427.079
	Trong đó, chi phí lãi vay	23		1.030.634.458	419.143.552
8.	Chi phí bán hàng	25	5.23	7.915.148.655	7.203.877.435
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.24	17.809.241.788	14.774.399.737
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		53.086.040.830	47.245.100.870
11.	Thu nhập khác	31	5.25	3.103.718.701	1.092.766.048
12.	Chi phí khác	32	5.26	565.975.492	267.613.616
13.	Lợi nhuận khác	40		2.537.743.209	825.152.432
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		55.623.784.039	48.070.253.302
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.27	10.959.573.950	10.376.465.959
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		44.664.210.089	37.693.787.343
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.29	14.442	12.039
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.30	10.171	12.039



Nguyễn Thanh Đông

Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 01 năm 2017



Phan Hữu Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Huyền

Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNGSân bay Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu B 03a - DN**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2016	Năm 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		55.623.784.039	48.070.253.302
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		18.227.643.285	11.621.127.199
Các khoản dự phòng	03			-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	5.21	(53.378.912)	86.607.232
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.857.818.606)	(141.818.182)
Chi phí lãi vay	06	5.22	1.030.634.458	419.143.552
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		71.970.864.264	60.055.313.103
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(601.763.583)	(2.790.511.881)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.701.764.145)	2.886.336.591
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay)	11		8.569.619.982	(2.296.155.150)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(276.217.775)	215.312.924
Tiền lãi vay đã trả	14		(962.474.732)	(419.143.552)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(11.479.884.780)	(10.620.000.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	1.709.742.999
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(794.796.501)	(643.976.367)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		63.723.582.730	48.096.918.667
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(24.114.000.764)	(28.373.065.819)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.555.000.000	156.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.21	146.256.147	143.660.564
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(21.412.744.617)	(28.073.405.255)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	20.100.595.191	9.791.519.863
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(17.336.039.577)	(2.073.189.193)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(35.561.118.075)	(34.548.740.359)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(32.796.562.461)	(26.830.409.689)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50		9.514.275.652	(6.806.896.277)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5.1	14.181.285.143	20.923.846.733
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		127.451.342	64.334.687
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70		23.823.012.137	14.181.285.143

Nguyễn Thanh Đông
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 01 năm 2017

Phan Hữu Tâm
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Huyền
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng – Masco (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng) theo Quyết định số 3547/QĐ-BGTVT ngày 23/09/2005 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000950 ngày 05/04/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ ngày thành lập cho đến nay, Công ty đã 13 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 19/05/2016 với mã số doanh nghiệp là 0400102045.

Ngày 30 tháng 06 năm 2014, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 350/QĐ-SGDHN ngày 30 tháng 06 năm 2014 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Ngày 15 tháng 07 năm 2014, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 30.088.160.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	10.854.050.000	36,07	10.854.050.000	36,07
Vốn góp của các đối tượng khác	19.234.110.000	63,93	19.234.110.000	63,93
Cộng	30.088.160.000	100	30.088.160.000	100

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 740 người (31 tháng 12 năm 2015 là 589 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực như: sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ...

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết: Khai thác kỹ thuật thương mại hàng không;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn. Chi tiết: Chế biến và cung ứng suất ăn trên máy bay, suất ăn công nghiệp, thực phẩm đóng gói và ăn liền, bánh kẹo các loại, nước tinh khiết đóng chai;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Đào tạo nghề lái xe ô tô, mô tô;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô, taxi nội tỉnh và liên tỉnh;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng ăn uống giải khát; Kinh doanh rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay; Đại lý vận tải hàng hóa bằng đường hàng không, đường thủy, đường sắt;
- Quảng cáo. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ quảng cáo;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ hàng miễn thuế, hàng mỹ nghệ, bách hóa tổng hợp, văn phòng phẩm;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn hàng trang trí nội ngoại thất, vật liệu xây dựng (trừ gạch, cát, sạn, ciment);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn thiết bị điện, thiết bị viễn thông, thiết bị hàng hải, thiết bị chuyên dụng phục vụ giao thông vận tải và môi trường đô thị;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn hàng thủy, hải sản;
- Nuôi trồng thủy sản biển. Chi tiết: Nuôi trồng thủy hải sản;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép. Chi tiết: Bán buôn hàng may mặc;
- Sản xuất hàng may mặc (trừ trang phục). Chi tiết: Gia công hàng may mặc;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty các đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ	Mã số thuế
Chi nhánh Phú Bài	Tổ 18, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế	0400102045 - 004
Chi nhánh Nha Trang	Sân bay Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa	0400102045 - 005
Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco Đà Nẵng	21 Núi Thành, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	0400102045 - 010
Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco Thừa	34-36 Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế	0400102045 - 006

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thiên Huế

Xí nghiệp Vận chuyển hành khách	Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	0400102045
Xí nghiệp Sản xuất và Cung ứng suất ăn máy bay	Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	0400102045
Xí nghiệp Dịch vụ Hàng không	Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	0400102045
Xí nghiệp Thương mại và Dịch vụ	Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	0400102045
Trung tâm Dịch vụ bảo dưỡng ô tô	Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	0400102045

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ**2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**4.1. Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

4.4. Các khoản phải thu***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi căn trừ với các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5. Hàng tồn kho***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

36178
CÔNG
TNI
TOÁN
M VI
- CHI
MIỀN
CHAU

5-0
Y
HÀ
HANG
N
ĐÀ
ÁI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2016</u>	
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25	năm
▪ Máy móc thiết bị	5 - 10	năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	3 - 10	năm
▪ Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 10	năm

4.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá là giá trị quyền sử dụng tại Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, Thành phố Đà Nẵng, được sử dụng để xây dựng văn phòng Công ty. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ; các khoản bảo hiểm; chi phí sửa chữa, đào tạo... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

2-002-
: TY
: H
& TƯ V
: T. NA
HÀNH
: RUNG
: T. P. Đ.

1-1
kh
BA
NA
CH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 36 tháng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.10. Chi phí đi vay***Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay***

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.11. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay: được xác định theo số nợ gốc còn lại cho số ngày chưa tính lãi và lãi suất qui định.

4.12. Vốn chủ sở hữu***Vốn đầu tư của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.13. Doanh thu, thu nhập khác***Doanh thu bán hàng***

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập khác

Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

4.15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn.

4.16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

4.17. Thuế***Thuế thu nhập doanh nghiệp******Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành***

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Ưu đãi, miễn giảm thuế

Đối với thu nhập tại Trung tâm Dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco – Đà Nẵng và Trung tâm Dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco – Huế, Công ty áp dụng thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động. Ưu đãi này được quy định tại điểm 3 mục II phần H và điểm 2 mục III phần H tại Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Thuế giá trị gia tăng***

Áp dụng thuế suất 10% đối với hoạt động kinh doanh dịch vụ vận chuyển suất ăn, tiếp viên, tổ lái taxi, cung ứng suất ăn, nước uống, phí phục vụ, cung cấp các sản phẩm khác phục vụ các chuyến bay. Các hoạt động khác áp dụng theo mức thuế suất quy định hiện hành.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.18. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.20. Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu******Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3617
CỘNG
HÒA
M V
- CHI
MIỀN
HÀU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

		Tại ngày 31/12/2016 VND		Tại ngày 01/01/2016 VND
	Ngoại tệ		Ngoại tệ	
Tiền mặt		1.848.003.610		1.119.721.650
VND		1.644.367.170		914.292.009
USD	8.976,70 #	203.636.440	9.158,70 #	205.429.641
Tiền gửi ngân hàng		20.575.008.527		11.711.563.493
VND		12.682.933.549		7.758.173.039
USD	347.898,39 #	7.892.074.978	176.254,59 #	3.953.390.454
Các khoản tương đương tiền		1.400.000.000		1.350.000.000
Cộng		23.823.012.137		14.181.285.143

5.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Phải thu từ khách hàng	14.513.221.152	10.222.346.981
Công ty CP Hàng không Đông Dương	1.481.124.999	1.481.124.999
Hãng hàng không NordWild	811.260.970	2.394.424.930
Hãng hàng không Ikar	791.683.815	819.659.490
Công ty CP Hàng không VietJet	2.304.035.273	822.535.650
Công ty CP Thương mại DHT	6.114.265.365	1.291.743.700
Các khách hàng khác	3.010.850.730	3.412.858.212
Phải thu khách hàng là các bên có liên quan - xem thêm mục 8	3.370.612.259	7.686.671.003
Cộng	17.883.833.411	17.909.017.984

5.3. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2016 VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	109.867.306	-	172.117.233	-
Tạm ứng	793.484.115	-	578.156.933	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	427.803	-	149.529.741	-
Cộng	903.779.224	-	899.803.907	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.4. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2016 VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	1.481.124.999	-	1.481.124.999	-
Cộng	1.481.124.999	-	1.481.124.999	-

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì Công ty Cổ phần Hàng không Đông Dương đã ngừng bay một thời gian dài và đã chính thức bị Cục hàng không Việt Nam rút giấy phép bay.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2016 VND			Tại ngày 01/01/2016 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Phải thu khách hàng Công ty Hàng không Đông Dương	1.481.124.999	-	Trên 3 năm	1.481.124.999	-	Trên 3 năm
Cộng	1.481.124.999	-		1.481.124.999	-	

5.5. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2016 VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.590.701.476	-	2.789.866.380	-
Công cụ, dụng cụ	6.058.708	-	3.855.478	-
Thành phẩm	462.019.105	-	145.550.933	-
Hàng hóa	4.561.186.740	-	3.978.929.093	-
Cộng	9.619.966.029	-	6.918.201.884	-

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Mua sắm tài sản cố định	68.000.000	-
Chi phí xây dựng nhà chế biến suất ăn Phú Bài	-	168.729.453
Chi phí xây dựng nhà chế biến suất ăn Cam Ranh	57.915.418	-
Cộng	125.915.418	168.729.453

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2016	25.438.322.624	8.452.491.361	104.579.539.053	1.055.535.881	139.525.888.919
Mua trong năm	5.221.386.418	10.550.820.998	6.300.213.046	-	22.072.420.462
Thanh lý, nhượng bán	-	-	6.192.535.673	-	6.192.535.673
Tại ngày 31/12/2016	30.659.709.042	19.003.312.359	104.687.216.426	1.055.535.881	155.405.773.708
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2016	8.088.363.644	2.538.702.748	59.918.906.568	746.102.620	71.292.075.580
Khấu hao trong năm	3.445.214.314	1.683.720.614	12.863.573.317	187.405.524	18.179.913.769
Thanh lý, nhượng bán	-	-	6.192.535.673	-	6.192.535.673
Tại ngày 31/12/2016	11.533.577.958	4.222.423.362	66.589.944.212	933.508.144	83.279.453.676
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2016	17.349.958.980	5.913.788.613	44.660.632.485	309.433.261	68.233.813.339
Tại ngày 31/12/2016	19.126.131.084	14.780.888.997	38.097.272.214	122.027.737	72.126.320.032

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2016 của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 15.908.202.198 đồng;

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 45.917.337.455 đồng;

Không có TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2016	473.227.100	263.206.000	736.433.100
Mua trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2016	473.227.100	263.206.000	736.433.100
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2016	-	182.021.361	182.021.361
Khấu hao trong năm	-	47.729.516	47.729.516
Giảm trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2016	-	229.750.877	229.750.877
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2016	473.227.100	81.184.639	554.411.739
Tại ngày 31/12/2016	473.227.100	33.455.123	506.682.223

(*) Là quyền sử dụng đất lâu dài tại Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, Thành phố Đà Nẵng, được sử dụng để xây dựng văn phòng Công ty.

Không có giá trị TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay.

5.9. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Ngắn hạn:		
Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải	702.908.612	502.257.706
Lệ phí đường bộ		
Chi phí thuê mặt bằng, thuê đất	617.232.361	615.060.761
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	18.413.125	93.583.649
Chi phí sửa chữa, đào tạo, khác	63.693.376	-
Cộng	1.402.247.474	1.210.902.116
	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Dài hạn:		
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	114.170.385	348.061.946
Lệ phí đường bộ	514.732.955	270.968.977
Chi phí thuê mặt bằng kinh doanh, khác	105.000.000	30.000.000
Cộng	733.903.340	649.030.923

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.10. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 31/12/2016 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Vay	2.400.177.463	2.400.177.463	13.203.930.618	13.852.153.634	3.048.400.479	3.048.400.479
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	-	-	-	3.048.400.479	3.048.400.479	3.048.400.479
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	2.400.177.463	2.400.177.463	13.203.930.618	10.803.753.155	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	1.804.083.337	1.804.083.337	1.804.083.337	2.705.314.600	2.705.314.600	2.705.314.600
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Đà Nẵng	1.804.083.337	1.804.083.337	1.804.083.337	2.705.314.600	2.705.314.600	2.705.314.600
Cộng	4.204.260.800	4.204.260.800	15.008.013.955	16.557.468.234	5.753.715.079	5.753.715.079
Dài hạn	12.658.045.360	12.658.045.360	11.221.747.320	6.851.362.640	8.287.660.680	8.287.660.680
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Đà Nẵng	1.998.153.360	1.998.153.360	56.855.320	6.346.362.640	8.287.660.680	8.287.660.680
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân	2.899.892.000	2.899.892.000	3.299.892.000	400.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	7.760.000.000	7.760.000.000	7.865.000.000	105.000.000	-	-
Cộng	12.658.045.360	12.658.045.360	11.221.747.320	6.851.362.640	8.287.660.680	8.287.660.680

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo các hợp đồng tín dụng:**

- Hợp đồng tín dụng số 248/2013/VCB-KHDN ngày 16/09/2013:
 - Số tiền vay theo hợp đồng: 175.824 USD
 - Mục đích sử dụng vốn vay : Mua xe vận chuyển suất ăn
 - Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày nhận nợ
 - Lãi suất vay: 6%/năm và được điều chỉnh 1 quý/lần
 - Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay
- Hợp đồng tín dụng số 202/2014/VCB-KHDN ngày 06/06/2014:
 - Số tiền vay theo hợp đồng: 177.392 USD
 - Mục đích sử dụng vốn vay : Mua xe vận chuyển suất ăn
 - Thời hạn vay: 48 tháng kể từ ngày nhận nợ
 - Lãi suất vay: 5%/năm và được điều chỉnh 1 quý/lần
 - Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay
- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 326/2015/VCB-KHDN ngày 23/10/2015:
 - Số tiền vay theo hợp đồng: 5.800.000.000 đồng
 - Mục đích sử dụng vốn vay : Mua sắm 25 xe Hyundai Grand i10 Sedan 1,2MT – Base 05 chỗ phục vụ hoạt động kinh doanh taxi
 - Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên (trong đó thời gian ân hạn là 2 tháng)
 - Lãi suất vay: 7,23% cố định trong thời hạn 01 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên cho các khoản vay
 - Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay

Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hải Vân theo hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 01/2016/8573287/HĐTD ngày 13/06/2016:
 - Số tiền vay theo hợp đồng: 4.000.000.000 đồng
 - Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư xây dựng Khu chế biến suất ăn cảng hàng không quốc tế Phú Bài
 - Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày Bên vay rút khoản vay đầu tiên
 - Lãi suất vay: Khoản giải ngân từ ngày ký Hợp đồng tín dụng đến hết năm 2016 áp dụng lãi suất 10%/năm. Từ năm 2017, lãi suất sẽ được điều chỉnh.
 - Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay

Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HĐTDDA/NHCT480-MASCO ngày 20/09/2016
 - Số tiền vay theo hợp đồng: 4.876.500.000 đồng
 - Mục đích sử dụng vốn vay : Dùng để thanh toán nguồn tài chính đã sử dụng để thực hiện Dự án: Dự án tái tài trợ khoản vay mua sắm 25 xe Hyundai Grand i10 Sedan 1,2MT – Base 05 chỗ phục vụ hoạt động kinh doanh taxi tại NHTMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng
 - Thời hạn vay: 50 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, nhưng không quá ngày 26/10/2016.
 - Lãi suất vay: là lãi suất được ghi trên từng Giấy nhận nợ tại ngày giải ngân.
 - Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2016 VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	15.060.563.680	15.060.563.680	10.231.902.908	10.231.902.908
Công ty TNHH Phân phối Thực phẩm Toàn Cầu	2.591.988.309	2.591.988.309	1.155.499.671	1.155.499.671
Lê Ngọc Thịnh	1.248.232.166	1.248.232.166	690.976.948	690.976.948
Các nhà cung cấp khác	11.220.343.205	11.220.343.205	8.385.426.289	8.385.426.289
Cộng	15.060.563.680	15.060.563.680	10.231.902.908	10.231.902.908

5.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2016 VND	Trong năm VND		Tại ngày 31/12/2016 VND
	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/Bù trừ	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	412.628.036	8.251.415.507	8.664.043.543	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.864.019.513	10.959.573.950	11.479.884.780	2.343.708.683
Thuế thu nhập cá nhân	482.696.488	1.185.338.672	1.542.074.329	125.960.831
Các loại thuế khác	-	10.000.000	10.000.000	-
Cộng	3.759.344.037	20.406.328.129	21.696.002.652	2.469.669.514

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Ngắn hạn		
Lãi vay dự chi	68.159.726	-
Chi phí khác	367.480.000	12.000.400
Chi phí trích trước cho thuê tài sản		
Cộng	435.639.726	12.000.400

5.14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Đào tạo lái xe ô tô, mô tô tại TTDN Đà Nẵng	1.312.861.619	1.467.167.911
Đào tạo lái xe ô tô, mô tô tại TTDN TTH	840.650.350	672.840.680
Doanh thu quảng cáo	648.300.000	687.912.000
Cộng	2.801.811.969	2.827.920.591

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.15. Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Ngắn hạn:		
Kinh phí công đoàn	133.129.650	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	717.310.292	700.855.388
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.038.025.000	6.056.100.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.772.765.087	4.071.893.034
Phải trả tiền trách nhiệm lái xe taxi	2.562.546.169	2.356.946.169
Phải trả tiền trách nhiệm giáo viên lái xe TTDN	120.000.000	160.000.000
Phải trả tiền bán vé máy bay	119.039.201	-
Cổ tức phải trả	34.897.348	75.097.223
Phải trả khác	1.936.282.369	1.479.849.642
Cộng	11.661.230.029	10.828.848.422
Dài hạn:		
Tại TT đào tạo lái xe ô tô, mô tô Đà Nẵng	1.640.000.000	1.640.000.000
Tại TT đào tạo lái xe ô tô, mô tô Thừa Thiên Huế	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	3.640.000.000	3.640.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.16. Vốn chủ sở hữu

5.16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2015	30.088.160.000	803.208.113	24.151.988.076	55.043.356.189
Lãi trong năm trước	-	-	37.693.787.343	37.693.787.343
Phân phối lợi nhuận trong năm trước	-	-	36.466.778.801	36.466.778.801
Tại ngày 01/01/2016	30.088.160.000	803.208.113	25.378.996.618	56.270.364.731
Lãi trong năm nay	-	-	44.664.210.089	44.664.210.089
Phân phối lợi nhuận trong năm nay	-	-	38.159.822.819	38.159.822.819
Tại ngày 31/12/2016	30.088.160.000	803.208.113	31.883.383.888	62.774.752.001

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.16.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Vốn góp của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	10.854.050.000	10.854.050.000
Vốn góp của các đối tượng khác	19.234.110.000	19.234.110.000
Cộng	30.088.160.000	30.088.160.000

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2016 số 12/NQ-ĐHĐCĐBT-DVĐN ngày 21/10/2016, Đại hội đồng cổ đông bất thường đã thông qua chủ trương tăng vốn Điều lệ từ 30.088.160.000 đồng lên 42.724.930.000 đồng để bổ sung vốn triển khai các dự án đầu tư của Công ty. Ngày 11/01/2017, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu ra công chúng số 01/GCN-UBCK, tiếp đó ngày 13/01/2017 Công ty đã gửi Thông báo số 18/TB-DVĐN đến Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) về ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền mua cổ phiếu là ngày 08/02/2017, thời gian đăng ký dự kiến mua từ ngày 16/02/2017 đến ngày 10/03/2017.

5.16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	30.088.160.000	30.088.160.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	30.088.160.000	30.088.160.000
Cổ tức đã chia	35.561.118.075	34.548.740.359



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.16.4.Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.008.816	3.008.816
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.008.816	3.008.816
Bao gồm: Cổ phiếu phổ thông	3.008.816	3.008.816
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Bao gồm: Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.008.816	3.008.816
Bao gồm: Cổ phiếu phổ thông	3.008.816	3.008.816
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

5.16.5.Lợi nhuận chưa phân phối

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	25.378.996.618	24.151.988.076
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	44.664.210.089	37.693.787.343
Phân phối lợi nhuận	38.159.822.819	36.466.778.801
Phân phối lợi nhuận năm trước	24.914.528.000	23.560.120.000
Chi trả thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	144.000.000	144.000.000
Chia LN cho các bên theo HĐ hợp tác đầu tư	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng BĐH	700.000.000	850.000.000
Chia cổ tức	24.070.528.000	22.566.120.000
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	13.245.294.819	12.906.658.801
Chia cổ tức	12.035.264.000	12.035.264.000
Chia LN cho các bên theo HĐ hợp tác đầu tư	1.210.030.819	871.394.801
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	31.883.383.888	25.378.996.618

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm trước theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 06/NQ-ĐHĐCĐ-DVĐN ngày 22/04/2016. Đồng thời tạm phân phối lợi nhuận năm nay theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 10/NQ-HĐQT ngày 05/09/2016.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
+ USD	356.875,09	185.413,29

5.18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu:		
Doanh thu bán hàng	19.173.075.414	19.230.407.762
Doanh thu bán thành phẩm	7.042.342.000	11.204.457.100
Doanh thu cung cấp dịch vụ	274.004.632.988	202.916.869.162
Cộng	300.220.050.402	233.351.734.024
Doanh thu đối với các bên liên quan - Xem thêm mục 8	100.122.070.201	51.414.082.753

5.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chiết khấu thương mại	3.231.119.435	4.513.308.818
Giảm giá hàng bán	7.000.000	1.200.000
Hàng bán bị trả lại	869.913.000	603.219.400
Cộng	4.108.032.435	5.117.728.218

5.20. Giá vốn hàng bán

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	10.394.837.977	10.640.640.078
Giá vốn của thành phẩm đã bán	7.095.950.233	10.433.438.588
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	199.249.555.886	137.943.667.643
Cộng	216.740.344.096	159.017.746.309

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	146.256.147	143.660.564
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	319.947.060	552.287.038
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	53.378.912	-
Chiết khấu thanh toán	30.151.202	39.598.022
Cộng	549.733.321	735.545.624

5.22. Chi phí tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền vay	1.030.634.458	419.143.552
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	80.341.461	81.246.027
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	228.037.500
Cộng	1.110.975.919	728.427.079

5.23. Chi phí bán hàng

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí cho nhân viên	3.515.824.090	2.953.860.333
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	3.431.205.248	1.279.825.630
Các khoản chi phí bán hàng khác	968.119.317	2.970.191.472
Cộng	7.915.148.655	7.203.877.435

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nhân viên quản lý	9.449.398.780	7.332.539.498
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.083.704.006	1.192.879.347
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	7.276.139.002	6.248.980.892
Cộng	17.809.241.788	14.774.399.737

5.25. Thu nhập khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Nhập kho hàng tồn dụng	98.410.434	147.397.557
Thu nhập từ hỗ trợ bán hàng	271.620.000	791.320.000
Thu nhập khác	22.125.808	12.230.309
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	2.711.562.459	141.818.182
Cộng	3.103.718.701	1.092.766.048

5.26. Chi phí khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi thường tân dụng	43.102.598	45.976.726
Chi phí xuất hủy hàng	11.951.560	41.990.518
Chi phí khác	510.921.334	179.646.372
Cộng	565.975.492	267.613.616

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	55.623.784.039	48.070.253.302
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	513.698.001	211.785.267
Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ)	513.698.001	211.785.267
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	56.137.482.040	48.282.038.569
Thu nhập chịu thuế từ các trung tâm dạy nghề	2.813.681.453	2.164.685.020
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động được ưu đãi	2.679.224.552	2.046.521.055
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động khác	134.456.901	118.163.965
Thu nhập chịu thuế của Công ty	53.323.800.587	46.117.353.549
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế suất thuế TNDN hoạt động ưu đãi	10%	10%
Thuế suất thuế TNDN hoạt động khác	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.227.496.405	10.622.048.486
Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoạt động ưu đãi	535.844.910	450.234.633
Thuế Thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động khác	10.691.651.495	10.171.813.853
Thuế Thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	267.922.455	245.582.527
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.959.573.950	10.376.465.959

5.28. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	113.266.470.838	79.014.760.537
Chi phí nhân công	68.857.519.936	47.996.455.360
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.227.643.285	11.621.127.199
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.991.254.194	17.170.065.661
Chi phí khác bằng tiền	19.145.158.789	14.522.460.741
Cộng	242.488.047.042	170.324.869.498

5.29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	44.664.210.089	37.693.787.343
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	600.000.000
Lợi nhuận chia theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	1.210.030.819	871.394.801
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	3.008.816	3.008.816
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	14.442	12.039

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.30. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	44.664.210.089	37.693.787.343
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	600.000.000
Lợi nhuận chia theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	1.210.030.819	871.394.801
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	3.008.816	3.008.816
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm (*)	1.263.677	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	10.171	12.039

(*) Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2016 số 12/NQ-ĐHĐCĐBT-DVĐN ngày 21/10/2016, Đại hội đồng cổ đông bất thường đã thông qua chủ trương tăng vốn Điều lệ từ 30.088.160.000 đồng lên 42.724.930.000 đồng để bổ sung vốn triển khai các dự án đầu tư của Công ty. Ngày 11/01/2017, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu ra công chúng số 01/GCN-UBCK, tiếp đó ngày 13/01/2017 Công ty đã gửi Thông báo số 18 đến Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) về ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền mua cổ phiếu là ngày 08/02/2017, thời gian đăng ký dự kiến mua từ ngày 16/02/2017 đến ngày 10/03/2017.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	20.100.595.191	9.791.519.863
Cộng	20.100.595.191	9.791.519.863

6.2. Số tiền thực trả gốc vay trong kỳ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	17.336.039.577	2.073.189.193
Cộng	17.336.039.577	2.073.189.193

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong bộ phận kinh doanh chính là cung cấp các dịch vụ liên quan đến hàng không (suất ăn, vận chuyển tổ lái...) và ba bộ phận địa lý chính là Thành phố Đà Nẵng, Tỉnh Khánh Hòa và Tỉnh Thừa Thiên Huế. Vì vậy, Công ty trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý mà Công ty hoạt động.

Số liệu cụ thể của tình hình hoạt động của từng bộ phận theo khu vực địa lý

	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa		Tỉnh Thừa Thiên Huế		Tổng cộng		VND
	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015	
Doanh thu	146.931.102.143	133.352.903.153	137.792.484.151	86.421.378.625	15.496.464.108	13.577.452.246	300.220.050.402	233.351.734.024	
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.445.999.077	3.512.429.408	1.389.877.170	1.294.118.182	272.156.188	311.180.628	4.108.032.435	5.117.728.218	
Giá vốn	115.831.176.682	100.364.830.090	89.426.468.234	48.576.314.203	11.482.699.180	10.076.602.016	216.740.344.096	159.017.746.309	
Lợi nhuận gộp	28.653.926.384	29.475.643.655	46.976.138.747	36.550.946.240	3.741.608.740	3.189.669.602	79.371.673.871	69.216.259.497	
Tài sản cố định	42.479.698.290	47.982.062.465	22.481.891.112	18.153.085.404	7.671.412.853	2.653.077.209	72.633.002.255	68.788.225.078	
- Nguyên giá	101.071.876.962	107.112.229.531	36.582.220.699	27.859.105.154	18.488.109.147	5.290.987.334	156.142.206.808	140.262.322.019	
- Hao mòn lũy kế	(58.592.178.672)	(59.130.167.066)	(14.100.329.587)	(9.706.019.750)	(10.816.696.294)	(2.637.910.125)	(83.509.204.553)	(71.474.096.941)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có giao dịch trọng yếu với các đơn vị và cá nhân dưới đây được xác định là các bên liên quan theo định nghĩa của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26:

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	Công ty đầu tư
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Phải thu khách hàng:		
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	3.370.612.259	7.686.671.003
Cộng	3.370.612.259	7.686.671.003

Bản chất các giao dịch quan trọng và giá trị giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ như sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Cung cấp dịch vụ:		
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	100.122.070.201	51.414.082.753
Cộng	100.122.070.201	51.414.082.753

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Cổ tức đã trả		
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	13.024.860.000	12.482.157.500
Cộng	13.024.860.000	12.482.157.500

Thù lao và thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được chi tiết như sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	144.000.000	102.000.000
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	2.053.032.409	2.187.313.189
Cộng	2.197.032.409	2.289.313.189

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

9. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Trong quá trình hoạt động, Công ty có thể có các rủi ro tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng: Là khả năng mà khách nợ sẽ không hoàn trả toàn bộ hoặc một phần các khoản nợ, hoặc sẽ không hoàn trả đúng hạn và do đó sẽ đưa đến một khoản lỗ cho Công ty.
- Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro mà Công ty có thể không có hoặc không có khả năng có tiền khi cần và do đó sẽ gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ có liên quan đến các khoản công nợ tài chính.
- Rủi ro thị trường: Là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ biến động về mặt giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai do những biến động về giá cả trên thị trường. Về cơ bản, Công ty chỉ có rủi ro về lãi suất.

Để quản lý một cách có hiệu quả các rủi ro trên, Hội đồng quản trị của Công ty đã phê duyệt những chiến lược cụ thể để quản lý những rủi ro này phù hợp với mục tiêu hoạt động của Công ty. Những chiến lược này đưa ra những hướng dẫn đối với mục tiêu ngắn hạn và dài hạn và những hành động sẽ được thực hiện để quản lý những rủi ro tài chính của Công ty. Những hướng dẫn chủ yếu bao gồm:

- Tối thiểu hóa các rủi ro về giá, rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất đối với tất cả các giao dịch;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện và giám sát ở mức độ tập trung;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện trên cơ sở nhất quán, thận trọng và theo những thông lệ thị trường tốt nhất.

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Tài sản tài chính:		
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.823.012.137	14.181.285.143
Phải thu khách hàng	16.402.708.412	16.427.892.985
Phải thu khác	110.295.109	321.646.974
Cộng	40.336.015.658	30.930.825.102
Công nợ tài chính:		
Các khoản vay	16.862.306.160	14.041.375.759
Phải trả người bán và phải trả khác	29.511.353.767	23.999.895.942
Chi phí phải trả	435.639.726	12.000.400
Cộng	46.809.299.653	38.053.272.101

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản trên cơ sở ngày đến hạn được mong đợi.

Bảng dưới đây phân tích nợ tài chính theo ngày đến hạn còn lại theo hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Vay và nợ VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	4.204.260.800	26.306.993.493	30.511.254.293
Từ 1 - 3 năm	12.658.045.360	3.640.000.000	16.298.045.360
Tại ngày 31/12/2016	16.862.306.160	29.946.993.493	46.809.299.653

	Vay và nợ VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	5.753.715.079	20.371.896.342	26.125.611.421
Từ 1 - 3 năm	8.287.660.680	3.640.000.000	11.927.660.680
Tại ngày 01/01/2016	14.041.375.759	24.011.896.342	38.053.272.101

Công ty dự kiến sẽ thanh toán tất cả các khoản nợ khi đến hạn. Để đáp ứng các cam kết thanh toán này, Công ty dự kiến các hoạt động kinh doanh sẽ tạo ra đủ dòng tiền vào. Ngoài ra, Công ty đang nắm giữ các tài sản tài chính có thị trường thanh khoản và sẵn sàng đáp ứng nhu cầu thanh khoản.

Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất đối với các hợp đồng vay theo lãi suất thả nổi. Bảng dưới đây cung cấp chi tiết các khoản nợ theo từng loại lãi suất:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Nợ tài chính		
Theo lãi suất thả nổi	14.462.128.697	10.992.975.280
Theo lãi suất cố định	2.400.177.463	3.048.400.479
Cộng	16.862.306.160	14.041.375.759

Để quản lý rủi ro về lãi suất, Công ty duy trì một cơ cấu hợp lý giữa lãi suất thả nổi và lãi suất cố định.

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Nguyễn Thanh Đông
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 24 tháng 01 năm 2017

Phan Hữu Tâm
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Huyền
Người lập